

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2025

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

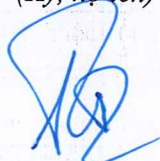
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.229.412.884	4.519.122.791
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.690.020.506	1.967.106.061
1. Tiền	111	VI.01	1.690.020.506	1.967.106.061
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.268.595.036	2.415.654.610
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	78.743.036	225.802.610
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		66.000	66.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	2.189.786.000	2.189.786.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07		
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		270.797.342	136.362.120
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	88.670.332	117.442.209
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		182.127.010	18.919.911
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		57.485.082	73.458.564
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		57.485.082	73.458.564

1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	57.485.082	73.458.564
- Nguyên giá	222		191.681.817	191.681.817
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(134.196.735)	(118.223.253)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.286.897.966	4.592.581.355
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		187.475.723	711.430.573
I. Nợ ngắn hạn	310		187.475.723	711.430.573
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	76.000	455.020.600
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	187.399.723	236.159.973
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a		20.250.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		

4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.099.422.243	3.880.895.782
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	4.099.422.243	3.880.895.782
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.000.000.000	5.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(900.577.757)	(1.119.104.218)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.119.104.218)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		218.526.461	(1.119.104.218)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.286.897.966	4.592.326.355

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Tiến Cường

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoa

Lập, Ngày 25 tháng 4 năm 2025

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Hữu Lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2025

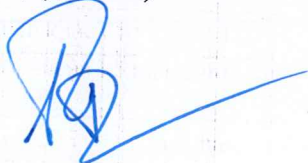
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	2.542.928.470	901.048.822	2.542.928.470	901.048.822
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.542.928.470	901.048.822	2.542.928.470	901.048.822
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	2.194.557.977	316.564.122	2.194.557.977	316.564.122
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		348.370.493	584.484.700	348.370.493	584.484.700
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	66.332	30.775	66.332	30.775
7. Chi phí tài chính	22	VII.5				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	129.842.564	148.121.992	129.842.564	148.121.992
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		218.594.261	436.393.483	218.594.261	436.393.483
11. Thu nhập khác	31	VII.6		313.000		313.000
12. Chi phí khác	32	VII.7	67.800	97.054	67.800	97.054
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(67.800)	215.946	(67.800)	215.946
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		218.526.461	436.609.429	218.526.461	436.609.429
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		218.526.461	436.609.429	218.526.461	436.609.429
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu

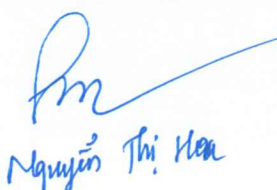
(Ký, họ tên)



Nguyễn Tiến Cường

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoa

Lập, Ngày 25 tháng 4 năm 2025

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Hữu Lập

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI GIỚI BẢO HIỂM ANT

Tầng 4, số 25 Hoàng Văn Thái, Phường Khương Mai, Quận Thanh
Xuân, Thành phố Hà Nội.

Mẫu số: B03a-DNMG

(Ban hành theo Thông tư số 175/2011/TT-BTC
Ngày 05/12/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.892.559.260	1.063.889.312
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.645.779.600)	(171.810.000)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(148.369.851)	(138.055.280)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14.580.000	26.303.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.390.075.364)	(209.027.130)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(277.085.555)	571.299.902
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(277.085.555)	571.299.902
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.967.106.061	3.155.845.792
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	1.690.020.506	3.727.145.694

Lập, Ngày 25 tháng 4 năm 2025

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Tiến Cường

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoa

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Hữu Lập

Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc

Đơn vị báo cáo: **Công ty Cổ phần Môi giới Bảo hiểm ANT**

Tầng 4, số 25 Hoàng Văn Thái, Phường Khương Mai,

quận Thanh Xuân, Hà Nội

Mẫu số B 09a-DNMG

(Ban hành theo thông tư số:
175/2011/TT-BTC ngày 05/12/2011
của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý I năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Môi giới bảo hiểm gốc
3. Ngành nghề kinh doanh: Môi giới bảo hiểm gốc
4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp môi giới bảo hiểm số: 175/2011/TT-BTC
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng
3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải công bố việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và nêu rõ ảnh hưởng của những thay đổi đó.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Giải trình về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.
2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.
3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.

4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.
5. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.
6. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (nếu có). 7. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (Áp dụng cho công ty niêm yết).
8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đó.
9. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.
10. Các thông tin khác

Người lập biểu

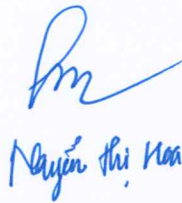
(Ký, họ tên)



Nguyễn Tiến Cường

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoa

Lập, ngày 25 tháng 4 năm 2025

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Hữu Lập